ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:7393/BC-SATTP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO

Đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố, Sở An toàn thực phẩm đã tiến hành đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là dự thảo Quyết định, dự thảo Quy định). Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến các quan hệ xã hội

Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 (khoản 1 Điều 63), giao Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm quyền "Tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng" (điểm c khoản 2 Điều 29). Văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị được quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành (khoản 1 Điều 7), với điều kiện thực hiện đầy đủ các yêu cầu tại khoản 4 Điều 7: đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của việc quy định khác hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ; đánh giá sự phù hợp với Điều 3; đánh giá tác động của chính sách; tham vấn, lấy ý kiến; không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, địa bàn Thành phố có 168 phường, xã, đặc khu, được chia thành 12 khu vực để phân công quản lý an toàn thực phẩm (Báo cáo số 3992/BC-SATTP ngày 21/7/2026 của Sở An toàn thực phẩm).

Pháp luật trung ương có liên quan có nhiều thay đổi trong năm 2025 - 2026: Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành có hiệu lực từ ngày ký; Thông tư số 17/2026/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy trình kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực y tế có hiệu lực từ ngày

01/6/2026 và làm hết hiệu lực khoản 1, khoản 2 Điều 7, Điều 8, Điều 9 và các Phụ lục Thông tư số 48/2015/TT-BYT (khoản 2 Điều 13); Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định phương pháp xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa (Phụ lục VI) và giao các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, bảo đảm có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/7/2026 (khoản 2 Điều 5); Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP tiếp tục được áp dụng do Nghị định số 46/2026/NĐ-CP bị tạm ngưng hiệu lực theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP.

Về bối cảnh quốc tế, thực phẩm lưu thông trên địa bàn có nguồn từ các tỉnh, thành phố khác và từ nhập khẩu (mục II.1.c Báo cáo này); quy định, thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm của Thành phố vì vậy được rà soát theo Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của Tổ chức Thương mại thế giới (Hiệp định SPS), Chương 7 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT). Kết quả rà soát nêu tại Phụ lục, bảng 3.

2. Các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước liên quan đến quan hệ xã hội

Cơ sở chính trị của dự thảo là các văn kiện sau của Đảng: Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới; Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 03/6/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Các văn kiện này không phải là căn cứ ban hành văn bản quy phạm pháp luật; việc cụ thể hóa được thực hiện trong phạm vi thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị.

Kết quả rà soát từng nội dung chỉ đạo nêu tại Phụ lục, bảng 1. Dự thảo cụ thể hóa trực tiếp các chỉ đạo: "xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm" (Chỉ thị số 17-CT/TW, mục 2) và dữ liệu của địa phương "bảo đảm liên thông, tích hợp, chia sẻ" (Nghị quyết số 57-NQ/TW, mục III.3) trong phạm vi dữ liệu an toàn thực phẩm của Thành phố; tăng cường kiểm tra theo hướng tập trung nguồn lực vào đối tượng có nguy cơ cao hơn và "đổi mới phương thức quản lý, điều hành, phối hợp", "khắc phục tình trạng chồng chéo" (Chỉ thị số 17-CT/TW, mục 3, mục 5); "tăng cường công tác quản lý Nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm" (Nghị quyết số 31-NQ/TW, mục III.3, dự thảo góp phần thực hiện); "ưu tiên bảo đảm hiệu quả thi

hành pháp luật" trong lĩnh vực an toàn thực phẩm (Nghị quyết số 66-NQ/TW, mục III.3); "quản trị dựa trên dữ liệu" và "ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra…" (Nghị quyết số 68-NQ/TW, mục III.2). Đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, việc lựa chọn theo mức ưu tiên không làm phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm (khoản 3 Điều 20 dự thảo Quy định), phù hợp nguyên tắc "chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp" (Nghị quyết số 68-NQ/TW, mục III.2); lĩnh vực nông nghiệp đã có tần suất không quá 01 lần/cơ sở/năm theo quy định của Bộ (Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, sửa đổi bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT). Qua rà soát, chưa phát hiện điều, khoản nào của dự thảo trái các văn kiện đã được rà soát tại Phụ lục, bảng 1.

Các nội dung chỉ đạo chưa được cụ thể hóa trong dự thảo, do thuộc thẩm quyền trung ương hoặc chưa đủ điều kiện thực hiện: kiểm tra trực tuyến, từ xa (hình thức, trình tự kiểm tra theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và quy định của Bộ); miễn kiểm tra thực tế đối với cơ sở tuân thủ tốt (chưa có tiêu chí "tuân thủ tốt" do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP); tần suất kiểm tra lĩnh vực Công Thương (Thông tư số 56/2025/TT-BCT không quy định tần suất, thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP); căn cứ kiểm tra không theo kế hoạch tại Điều 21 dự thảo Quy định được xây dựng theo khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, rộng hơn ngoại lệ "có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm" tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, và cấp Thành phố không thu hẹp được căn cứ do Chính phủ quy định.

Chính sách của Nhà nước có liên quan được thể hiện tại các văn bản quy phạm pháp luật rà soát tại Phụ lục, bảng 2.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Quan hệ xã hội chưa có pháp luật điều chỉnh liên quan đến dự thảo

a) Quan hệ giữa cơ quan kiểm tra và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong việc lựa chọn đối tượng kiểm tra

Pháp luật hiện hành quy định cơ quan quản lý an toàn thực phẩm xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định (điểm a khoản 2 Điều 69 Luật An toàn thực phẩm); căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành gồm: dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành; chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền; kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có) (khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP). Đối với lĩnh vực y tế, kế hoạch kiểm tra chuyên đề phải căn cứ vào yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật (khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT); tần suất kiểm tra theo kế hoạch không quá 01 lần một năm (khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT, được sửa đổi bởi khoản 6 Điều 5 Thông tư số 17/2023/TT-BYT). Đối với lĩnh vực nông nghiệp, Thông tư số 38/2018/TT-

BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT (hiệu lực từ ngày 15/01/2025) quy định kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, "Tần suất kiểm tra: không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại khoản 5 Điều này" và ba trường hợp kiểm tra đột xuất (điểm a, điểm c khoản 4, khoản 5 Điều 17); quy định tần suất thẩm định theo xếp loại tại Điều 9 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT đã bị bãi bỏ. Đối với lĩnh vực Công Thương, Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 quy định quy trình kiểm tra chuyên ngành theo điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có) tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định (khoản 3 Điều 5); căn cứ ban hành quyết định kiểm tra thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP (khoản 2 Điều 6); Thông tư không quy định tần suất kiểm tra.

Qua rà soát các văn bản tại Phụ lục, bảng 2, chưa tìm thấy quy định của Chính phủ, Bộ về phương pháp xếp thứ tự ưu tiên lựa chọn cơ sở, quan hệ cung ứng, nhóm sản phẩm làm đối tượng kiểm tra trên thị trường nội địa theo nguy cơ về an toàn thực phẩm. Phương pháp tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP có đối tượng là mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, do các bộ quản lý ngành áp dụng để ban hành Danh mục (Điều 4, khoản 2 Điều 5); phương thức kiểm tra chặt khi có cảnh báo tại điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với lô hàng, mặt hàng nhập khẩu. Kết luận này ở mức "chưa tìm thấy" trong phạm vi các văn bản đã rà soát.

Thực tiễn tại Thành phố từ tháng 7/2025 đến tháng 6/2026: Sở An toàn thực phẩm kiểm tra 3.648 cơ sở, trong đó kiểm tra định kỳ theo kế hoạch 3.413 cơ sở, phát hiện 17 cơ sở vi phạm (khoảng 0,50%, tính bằng 17/3.413); kiểm tra đột xuất 235 cơ sở, phát hiện 33 cơ sở vi phạm (khoảng 14,04%, tính bằng 33/235); kiểm tra theo chuyên đề được xác định theo loại hình có nguy cơ cao như bếp ăn trường học, cơ sở cung cấp suất ăn, nhà hàng tiệc cưới, bếp ăn tập thể tại khu công nghiệp, khu chế xuất và chợ đầu mối (Báo cáo số 3992/BC-SATTP). Do kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có dấu hiệu vi phạm, chênh lệch tỷ lệ một phần là hệ quả của cách chọn đối tượng; số liệu chỉ là chỉ dấu, không phải bằng chứng định lượng về hiệu quả của phương thức đề xuất. Báo cáo số 3992/BC-SATTP cũng nhận định việc kiểm tra định kỳ theo kế hoạch có thông báo trước "làm mất đi tính bất ngờ, khiến cơ sở dễ dàng đối phó"; nhận định này phản ánh giai đoạn khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT còn hiệu lực (hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026).

Như vậy, việc lựa chọn đối tượng kiểm tra hiện chủ yếu theo kế hoạch định kỳ, phạm vi chuyên đề theo loại hình hoặc thông tin vụ việc đã phát sinh; Thành phố chưa có công cụ thường xuyên để so sánh mức độ ưu tiên giữa các cơ sở, sản phẩm, quan hệ cung ứng trên cơ sở dữ liệu.

b) Quan hệ trong việc tạo lập, chia sẻ, sử dụng dữ liệu phục vụ kiểm soát nguy cơ giữa các cơ quan nhà nước

Dữ liệu phục vụ kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm hiện hình thành tại nhiều cơ quan, nhiều cấp: Sở An toàn thực phẩm (giấy chứng nhận, hồ sơ công bố, kiểm tra, xử lý vi phạm, giám sát, truy xuất) và các cơ quan phối hợp quản lý tại chợ đầu mối, bếp ăn tập thể, suất ăn công nghiệp, thức ăn đường phố gồm Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Công an Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị quản lý chợ (Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 28/7/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố, mục II). Việc kết nối, liên thông dữ liệu an toàn thực phẩm giữa các cơ quan đang được điều chỉnh, hoàn thiện; dự toán triển khai hệ thống kết nối, liên thông dữ liệu an toàn thực phẩm giữa các cơ quan là 73.704.122.680 đồng trong 02 năm, đã được đăng ký nhu cầu, được bố trí theo phân cấp ngân sách hiện hành (Công văn số 1568/SATTP-VPS ngày 14/4/2026, nêu tại Báo cáo số 358/BC-UBND, mục III.2). Đây là kinh phí đầu tư; kinh phí vận hành Hệ thống sau khi nghiệm thu, bàn giao (hạ tầng, vận hành kỹ thuật, an toàn thông tin, chuẩn hóa dữ liệu, tập huấn) chưa được xác định tại các văn bản nêu trên và được dự toán tại Thuyết minh dự toán kinh phí kèm theo Tờ trình (tài liệu số 08) với nhu cầu dự kiến 28.547.000.000 đồng trong 03 năm 2027 - 2029, chỉ tính các nội dung có tham số đơn giá. Ủy ban nhân dân Thành phố đã kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương tăng cường phối hợp trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa Trung ương và địa phương (Báo cáo số 358/BC-UBND, mục V).

Luật Dữ liệu quy định cơ quan nhà nước thực hiện điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý (khoản 2 Điều 17); dữ liệu của chủ sở hữu khác được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (khoản 1 Điều 17). Chưa có quy định của Thành phố xác định trách nhiệm cung cấp, cập nhật, đối chiếu dữ liệu giữa các cơ quan thuộc Thành phố cho mục đích lựa chọn đối tượng kiểm tra theo nguy cơ.

c) Quan hệ trong chuỗi cung ứng thực phẩm vào Thành phố qua chợ đầu mối và hoạt động truy xuất nguồn gốc

Ba chợ đầu mối nông sản thực phẩm tiếp nhận khối lượng hàng hóa lớn: Chợ đầu mối Bình Điền có hơn 1.400 thương nhân, khoảng 1.775 tấn hàng hóa/ngày, cung cấp trên 70% thủy hải sản cho Thành phố, 100% heo nhập chợ được đeo vòng nhận diện, quản lý theo quy chế ban hành kèm Quyết định số 144/QĐ-BĐ-TC; kết quả xét nghiệm mẫu mất 4 - 5 ngày (Báo cáo của Chợ đầu mối Bình Điền). Chợ đầu mối Hóc Môn có khoảng 350 sạp, khoảng 2.020 tấn/ngày, khoảng 10.000 lượt xe/ngày; thương nhân kê khai nguồn hàng theo sổ "một đầu vào - một đầu ra" (Báo cáo của Chợ đầu mối Hóc Môn). Chợ đầu mối Thủ Đức có khoảng 2.395 tấn/ngày, có phần mềm quản lý nguồn hàng nhưng truy xuất mới đến cấp tỉnh/xã; trong 06 tháng, Chợ đầu mối Thủ Đức tiếp nhận 21.848 tấn rau và 36.200 tấn trái cây có nguồn gốc Trung Quốc (Báo cáo của Chợ đầu mối Thủ Đức). Tổng khối lượng qua ba chợ khoảng 6.190 tấn/ngày (cộng số liệu của ba báo cáo).

Đối với thịt heo, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/7/2026 có 135.555 lượt xe với 2.783.931,5 con heo nhập 02 chợ đầu mối Hóc Môn và Bình Điền được kiểm soát nguồn gốc, trong đó nguồn từ các tỉnh 52.166 lượt xe với 1.295.501,5 con (khoảng

46,5%, tính bằng 1.295.501,5/2.783.931,5); Đề án quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo, thịt gia cầm, trứng gia cầm có 8.972 cơ sở tham gia (đến tháng 6/2026); Ban Quản lý Đề án chuỗi cấp 68 giấy chứng nhận tham gia Đề án chuỗi; Kế hoạch số 284/KH-UBND ngày 09/6/2026 triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng cho thịt heo, thịt gia cầm, trứng gia cầm (Báo cáo số 3992/BC-SATTP). Như vậy, hệ thống truy xuất nguồn gốc của Thành phố hiện áp dụng cho thịt heo, thịt gia cầm, trứng gia cầm; tại các chợ đầu mối, việc quản lý nguồn hàng còn theo phương thức riêng của từng chợ (vòng nhận diện, sổ kê khai, phần mềm quản lý nguồn hàng).

Giám sát dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026: lấy 380 mẫu nông lâm thủy sản tại 03 chợ đầu mối, có 34 mẫu không phù hợp (8,95%); đối với sản phẩm có nguồn gốc từ tỉnh, thành phố khác, Sở An toàn thực phẩm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý của địa phương có cơ sở sản xuất, sơ chế. Kế hoạch giám sát năm 2026 dự kiến lấy 4.482 mẫu đối với 90 sản phẩm (nhóm sản phẩm) (Báo cáo số 3992/BC-SATTP; Báo cáo số 358/BC-UBND).

Pháp luật hiện hành quy định nghĩa vụ của cơ sở: lưu trữ thông tin về nhà sản xuất, cung cấp và khách hàng (trong trường hợp khách hàng đã mua qua hợp đồng, sổ sách ghi chép hoặc phương thức khác) để phục vụ truy xuất (khoản 1 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP); truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hoặc khi tự phát hiện (khoản 1 Điều 54 Luật An toàn thực phẩm); lĩnh vực y tế: lưu trữ dữ liệu truy xuất tối thiểu 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm, báo cáo bằng văn bản kết quả truy xuất tối đa 05 ngày làm việc kể từ khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo hoặc yêu cầu truy xuất (khoản 2, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 25/2019/TT-BYT); kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc truy xuất (khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP). Luật An toàn thực phẩm không có nghĩa vụ chung buộc cơ sở cung cấp thông tin thường xuyên cho cơ quan nhà nước. Chưa có quy định của Thành phố tổ chức việc sử dụng dữ liệu truy xuất theo nguyên tắc một bước trước - một bước sau để khoanh vùng nguy cơ, lựa chọn đối tượng kiểm tra.

d) Quan hệ trong xử lý dữ liệu cá nhân và sử dụng kết quả phân tích tự động

Việc xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu (điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân), nhưng phải thiết lập cơ chế giám sát gồm quy trình, trách nhiệm; biện pháp bảo vệ và đánh giá rủi ro thường xuyên; kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ; cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (khoản 2 Điều 19). Đối với thông tin sức khỏe (ca bệnh, ngộ độc thực phẩm), Điều 26 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân dẫn về ngoại lệ tại khoản 1 Điều 19 và hạn chế cung cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm. Chưa có quy định của Thành phố cụ thể hóa cơ chế này cho hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên dữ liệu. Việc sử dụng kết quả tính điểm, chỉ báo bất thường do công cụ phân tích tự động tạo ra chưa được quy định; quyết định kiểm tra chuyên ngành do

người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ban hành (khoản 1 Điều 11). Dự thảo quy định kết quả phân tích tự động là thông tin đầu vào, phải được người có thẩm quyền xem xét (khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 20 dự thảo Quy định).

2. Lý do cần có quy định của pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội

Thứ nhất, thực hiện thẩm quyền mới được Luật Phát triển đô thị giao. Điểm c khoản 2 Điều 29 giao Ủy ban nhân dân Thành phố "tổ chức, vận hành" hệ thống kiểm tra; Hệ thống có các nội dung cần được xác lập bằng văn bản quy phạm pháp luật: phương pháp xác định nguy cơ và mức ưu tiên áp dụng thống nhất; trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu của các cơ quan thuộc Thành phố; quyền của cơ sở được xem, gửi ý kiến về dữ liệu của mình; phạm vi thông tin không công khai; cơ chế đánh giá, hiệu chỉnh thông số.

Thứ hai, khối lượng quản lý tăng trong khi nguồn lực không tăng tương ứng: từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/7/2026, Sở An toàn thực phẩm cấp 12.889 hồ sơ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (tăng 88,13% so với cùng kỳ), giải quyết 105.231 hồ sơ thủ tục hành chính, đang giải quyết 2.746 hồ sơ, hậu kiểm 12.724 hồ sơ tự công bố, phát hiện 1.468 hồ sơ có dấu hiệu vi phạm (Báo cáo số 3992/BC-SATTP); địa bàn có 399 cơ sở cung cấp suất ăn công nghiệp, 2.525 bếp ăn trường học, 752 bếp ăn tập thể và hơn 13.000 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; biên chế và nhân sự thực tế của Sở không tăng; công chức cấp xã phần lớn kiêm nhiệm (Báo cáo số 358/BC-UBND).

Thứ ba, nguy cơ về an toàn thực phẩm vẫn hiện hữu: từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 ghi nhận 19 vụ ngộ độc thực phẩm với 1.389 người mắc, không có tử vong; năm 2024 có 05 vụ với 43 người mắc, năm 2025 có 13 vụ với 783 người mắc, 06 tháng đầu năm 2026 có 09 vụ với 681 người mắc (các kỳ thống kê khác nhau; theo Báo cáo số 3992/BC-SATTP, số liệu tăng chủ yếu do mở rộng địa bàn và phạm vi thống kê sau sắp xếp; nguy cơ còn tiềm ẩn tại bếp ăn tập thể và kinh doanh thức ăn đường phố); 34/380 mẫu giám sát dịp Tết không phù hợp; 04/102 mẫu lấy trong kiểm tra không đạt chỉ tiêu vi sinh, 23 mẫu đang chờ kết quả (Báo cáo số 3992/BC-SATTP).

Thứ tư, cần lựa chọn đối tượng kiểm tra có căn cứ, giải thích được, trong phạm vi tần suất kiểm tra hiện hành. Điểm R, nhóm thực phẩm ưu tiên và mức ưu tiên là công cụ để thực hiện hai căn cứ "yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật" (khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT; Điều 19 dự thảo Quy định), không thay thế các căn cứ này; việc sử dụng lại kết quả kiểm tra đã cập nhật trong 12 tháng (khoản 2 Điều 22 dự thảo Quy định) thực hiện nguyên tắc không chồng chéo, trùng lặp và ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử (khoản 2, khoản 5 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP).

Thứ năm, mối nguy phát sinh tại một công đoạn có thể lan truyền qua nhiều cơ sở tiếp nhận và nhiều địa phương. Thực tiễn tại chợ đầu mối cho thấy truy xuất ở một số nhóm sản phẩm mới đến cấp tỉnh/xã, kết quả xét nghiệm mất 4 - 5 ngày, sản phẩm

không phù hợp có nguồn gốc ngoài Thành phố phải thông báo cho địa phương liên quan (mục II.1.c). Việc sử dụng dữ liệu một bước trước - một bước sau giúp xác định nguồn, phạm vi phân phối, đối tượng có thể bị ảnh hưởng mà không mở rộng kiểm tra ra toàn bộ chuỗi cung ứng (khoản 3 Điều 19 dự thảo Quy định).

Phương án điều chỉnh được lựa chọn: Hệ thống sử dụng dữ liệu của cơ quan nhà nước làm nguồn chính; cơ sở chỉ cung cấp thông tin, tài liệu mà pháp luật đã quy định phải lưu giữ, trong trường hợp và thời hạn do pháp luật đó quy định; việc kết nối, cung cấp dữ liệu quan hệ cung ứng của cơ sở, chợ đầu mối, trung tâm phân phối là tự nguyện, không làm phát sinh nghĩa vụ, thời hạn cập nhật bắt buộc và không phải là yếu tố để xác định R hoặc mức ưu tiên (Điều 6, Điều 7 dự thảo Quy định). Dự thảo không đặt nghĩa vụ khai báo thường xuyên, định kỳ đối với cơ sở.

3. Thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội

Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền "Tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng" (điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị). Đây là thẩm quyền độc lập với điểm a (quy định biện pháp, quy trình giám sát, phản ứng nhanh) và điểm b (quy định quy chế cung ứng, cung cấp thông tin về nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm thực phẩm) cùng khoản. Điểm a, điểm b mở đầu bằng "Quy định", điểm c mở đầu bằng "Tổ chức, vận hành".

Quyết định là văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật số 18/2026/QH16 (khoản 2 Điều 5 Luật này gọi chung là "văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị"), nên trình tự xây dựng theo Mục 2 Chương II Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND (Điều 6 - Điều 9); không thuộc văn bản quy định biện pháp đặc thù theo điểm b khoản 2 Điều 7 Luật số 18/2026/QH16. Hình thức quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là phù hợp (khoản 11 Điều 4, khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); không phải quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Trong Hệ thống, hoạt động kiểm tra của Sở An toàn thực phẩm tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành và sự phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố (khoản 2, khoản 5 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm); thẩm quyền, trình tự, thủ tục một cuộc kiểm tra chuyên ngành theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và quy định của Bộ (lĩnh vực y tế: Thông tư số 17/2026/TT-BYT; lĩnh vực nông nghiệp: Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT, tần suất kiểm tra không quá 01 lần/cơ sở/năm trừ kiểm tra đột xuất (điểm c khoản 4 Điều 17); lĩnh vực Công Thương: Thông tư số 56/2025/TT-BCT, không quy định tần suất, thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP). Nội dung nào của dự thảo khác văn bản của Chính phủ, Bộ hoặc chưa có quy định của Chính phủ, Bộ được liệt kê đích danh, đánh giá theo khoản 4 Điều 7 và báo cáo theo điểm b, điểm c khoản

4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị (Tờ trình, mục I.3); nội dung không được liệt kê phải tuân thủ văn bản trung ương.

Nghĩa vụ cơ sở khai báo, xác nhận, cập nhật thường xuyên dữ liệu quan hệ cung ứng là nội dung "cung cấp thông tin về nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm thực phẩm" thuộc điểm b khoản 2 Điều 29; điểm c không là căn cứ đủ cho nghĩa vụ này. Danh mục kèm theo Quyết định số 5914/QĐ-UBND ngày 12/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố không có văn bản theo điểm b. Dự thảo không thực hiện nội dung điểm b và không đặt nghĩa vụ khai báo thường xuyên đối với cơ sở.

Dòng 14 Danh mục kèm theo Quyết định số 5914/QĐ-UBND ghi "điểm a khoản 2 Điều 29" cho nội dung thuộc điểm c; dòng 15 ghi "điểm c" cho nội dung thuộc điểm a. Dự thảo viện dẫn đúng "điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị"; Danh mục là văn bản cá biệt, không làm thay đổi nội dung thẩm quyền do Luật quy định. Tên văn bản bám nguyên văn điểm c; cụm "và giám sát" không có trong điểm c và trùng nội hàm "giám sát" của điểm a nên đã được bỏ khỏi tên gọi và các điều của dự thảo.

Ủy ban nhân dân Thành phố không phân cấp, ủy quyền thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 (điểm d khoản 1 Điều 57 Luật Phát triển đô thị). Thang giá trị C, k, P, công thức, ngưỡng phân loại R và tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên là thông số quy phạm, chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (khoản 5 Điều 15, khoản 1 Điều 16 dự thảo Quy định). Danh sách nhóm thực phẩm ưu tiên cụ thể được xác định trong kế hoạch kiểm tra chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo thẩm quyền tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP (khoản 3 Điều 16 dự thảo Quy định), là thẩm quyền quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác (đoạn 2 điểm d khoản 1 Điều 57 Luật Phát triển đô thị).

Văn bản ban hành theo Điều 7 Luật Phát triển đô thị không áp dụng đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh (khoản 3 Điều 7); trách nhiệm của Công an Thành phố trong dự thảo chỉ ở mức phối hợp theo chức năng. Dự thảo không đặt chế tài (Hội đồng nhân dân Thành phố quy định theo khoản 1 Điều 16) và không quy định cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, đầu tư, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân Thành phố (khoản 1 Điều 29).

Hiệu lực của Quyết định xác định theo khoản 1 Điều 53 Luật số 64/2025/QH15: không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành; đồng thời không sớm hơn ngày Luật Phát triển đô thị có hiệu lực (01/10/2026). Khoản 2 Điều 53 (văn bản quy định chi tiết có hiệu lực cùng thời điểm với văn bản được quy định chi tiết) không áp dụng, vì điểm c giao thẩm quyền "tổ chức, vận hành", không giao "quy định chi tiết", và khoản 2 Điều 5 Luật Phát triển đô thị tách riêng hai loại văn bản.

4. Những nội dung khác

Thứ nhất, Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, cao của Bộ quản lý ngành phải bảo đảm có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/7/2026 (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP). Tiêu chí tại điểm a khoản 1 Điều 16 dự thảo Quy định được áp dụng khi Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, cao

của Bộ quản lý ngành được ban hành và có hiệu lực; các tiêu chí tại điểm b, c, d, đ là cơ chế áp dụng chính. Khoảng thời gian 24 tháng (*), 12 tháng (*) tại điểm b, điểm c là thông số ban đầu, được đánh giá, hiệu chỉnh sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định).

Thứ hai, khoản 1, khoản 2 Điều 7, Điều 8, Điều 9 và các Phụ lục Thông tư số 48/2015/TT-BYT hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026 (khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2026/TT-BYT). Khoản 3 Điều 7 (tần suất kiểm tra theo kế hoạch không quá 01 lần một năm) còn hiệu lực; ngoại lệ tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT dẫn chiếu Điều 8 của Thông tư này, nhưng Điều 8 đã hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026 (khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2026/TT-BYT). Dự thảo Quy định không đặt tần suất riêng; đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, việc lựa chọn theo mức ưu tiên không làm phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm; lần kiểm tra tiếp theo chỉ thực hiện theo căn cứ tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP (khoản 3 Điều 20, Điều 21 dự thảo Quy định).

Thứ ba, Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực từ ngày 01/4/2027 (khoản 4 Điều 63 Luật Phát triển đô thị). Nội dung về tổ chức bộ máy đã được thực hiện trước ngày Luật Phát triển đô thị có hiệu lực tiếp tục được thực hiện cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mới theo thẩm quyền (khoản 3 Điều 64); thẩm quyền thành lập, tổ chức lại cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân Thành phố (điểm c khoản 1 Điều 6). Vì vậy, việc Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực không làm gián đoạn vai trò đầu mối của Sở An toàn thực phẩm trong dự thảo. Tác động khi Nghị quyết số 190/2025/QH15 hết hiệu lực (28/02/2027), Nghị định số 148/2025/NĐ-CP hết hiệu lực (01/3/2027) và Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực (01/4/2027) được đánh giá tại Báo cáo đánh giá tác động của chính sách.

Thứ tư, phương pháp xác định R vận dụng có điều chỉnh phương pháp tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, là nội dung quy định khác văn bản của Chính phủ. Trong 07 ngày kể từ ngày ban hành, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và báo cáo Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Bộ (điểm b, điểm c khoản 4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị; khoản 4 Điều 24 dự thảo Quy định).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Ban hành Quyết định theo thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị, theo phương án đã lựa chọn nêu tại mục II.2: nguồn dữ liệu chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước; cơ sở chỉ cung cấp thông tin pháp luật đã buộc lưu giữ, đúng trường hợp và thời hạn; kết nối dữ liệu tự nguyện, không phải yếu tố xác định R hoặc mức ưu tiên; không thực hiện nội dung điểm b khoản 2 Điều 29. Phương pháp xác định R vận dụng có điều chỉnh phương pháp tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.

2. Kiến nghị Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh Danh mục kèm theo Quyết định số 5914/QĐ-UBND theo điểm b khoản 3 Điều 2 Quyết định này: dòng 14 viện dẫn "điểm c khoản 2 Điều 29", dòng 15 viện dẫn "điểm a khoản 2 Điều 29"; tên văn bản tại dòng 14 thống nhất với nguyên văn điểm c (không có cụm "và giám sát").

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao đối với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Trong thời gian chưa có Danh mục, nhóm thực phẩm ưu tiên được xác định theo các tiêu chí tại điểm b đến điểm đ khoản 1 Điều 16 dự thảo Quy định.

4. Trước khi gửi thẩm định, Sở An toàn thực phẩm thực hiện theo trình tự: (1) tham vấn Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; gửi dự thảo đến Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trong đợt tham vấn để lấy ý kiến về việc thông báo theo các điều ước quốc tế có liên quan; (2) lấy ý kiến doanh nghiệp, hiệp hội, đơn vị quản lý chợ đầu mối cùng đợt phát hành dự thảo 1-2; (3) tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn, góp ý trong bản tổng hợp sau đợt lấy ý kiến và bổ sung, hoàn thiện dự thảo, hồ sơ theo ý kiến được tiếp thu.

5. Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành tiêu chí "tuân thủ tốt" (khoản 6 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP), Sở An toàn thực phẩm tham mưu rà soát, sửa đổi Quy định để đưa cơ sở đáp ứng tiêu chí ra khỏi diện lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát (khoản 2 Điều 19 dự thảo Quy định).

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố;
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTPC (LTN – 10b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Minh Hải

Phụ lục

RÀ SOÁT CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

(Kèm theo Báo cáo số 7393/BC-SATTP ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Sở An toàn thực phẩm)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

Văn kiện của Đảng là cơ sở chính trị, không phải căn cứ ban hành văn bản quy phạm pháp luật và không đưa vào phần căn cứ của Quyết định. Mức độ đánh giá theo 04 mức: cụ thể hóa trực tiếp (dự thảo có quy phạm cụ thể thực hiện chỉ đạo); phù hợp, không trái (dự thảo không trái và có nội dung cùng hướng nhưng không phải nội dung chính của chỉ đạo); ngoài phạm vi (chỉ đạo thuộc thẩm quyền, phạm vi khác, dự thảo không điều chỉnh); chưa cụ thể hóa (thuộc phạm vi nhưng dự thảo chưa có, nêu lý do). Mỗi vế của chỉ đạo được đánh giá trên một dòng; nhóm dữ liệu, liên thông của Chỉ thị số 17-CT/TW và Nghị quyết số 57-NQ/TW được trình bày chung để không đếm trùng. Điều, khoản là của dự thảo Quy định. Dấu "..." đánh dấu phần lược trong đoạn trích.

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
1	**Nhóm dữ liệu, liên thông** (gộp): Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	Chỉ thị số 17-CT/TW: mục 2, câu 3 (trích một phần). Nghị quyết số 57-NQ/TW: mục III.3, gạch đầu dòng về trung tâm dữ liệu, câu cuối	Chỉ thị số 17-CT/TW: "Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm …" Nghị quyết số 57-NQ/TW: "Xây dựng, phát huy hiệu quả dữ liệu quốc gia, dữ liệu của bộ, ngành, địa phương bảo đảm liên thông, tích hợp, chia sẻ."	Khoản 5 Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29; Điều 30	Cụ thể hóa trực tiếp	Trong phạm vi dữ liệu an toàn thực phẩm của Thành phố: dự thảo xây dựng cơ sở dữ liệu của Hệ thống ở cấp Thành phố và tích hợp dữ liệu của các ngành thuộc Thành phố.
2	**Nhóm dữ liệu, liên thông** (như dòng 1)	Chỉ thị số 17-CT/TW: mục 2, câu 3 (trích một phần). Nghị quyết số 57-NQ/TW: mục II.1 (mục tiêu đến năm 2030), gạch đầu dòng về quản lý nhà	Chỉ thị số 17-CT/TW: "… liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành." Nghị quyết số 57-NQ/TW: "Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành	Khoản 2 Điều 6; khoản 1 Điều 25; khoản 3 Điều 13	Phù hợp, không trái	Dự thảo kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (khoản 2 Điều 6) và sử dụng dữ liệu dân cư, định danh (khoản 1 Điều 25); đây chưa phải quy phạm bảo đảm liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành của

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
		nước trên môi trường số, câu 1 và vế đầu câu 2	thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; …”			trung ương. Việc kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thực hiện theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP khi thuộc trường hợp áp dụng (khoản 3 Điều 13); dự thảo không đặt quy phạm mới về nội dung này. Đoạn trích của Nghị quyết số 57-NQ/TW thuộc mục II (mục tiêu đến năm 2030).
3	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 2, câu 1 (trích một phần)	“… cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương …; … bảo đảm truy xuất rõ nguồn gốc.”	Điều 23; Điều 24 đến Điều 31; khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 3 Điều 19	Phù hợp, không trái	Chỉ đạo là nhiệm vụ hoàn thiện thể chế ở tầm quốc gia. Trong phạm vi Thành phố, dự thảo quy định cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của Thành phố và việc thông báo cho cơ quan, địa phương có liên quan khi nguy cơ có khả năng lan truyền (khoản 3 Điều 23); tổ chức truy xuất trong Hệ thống theo nguyên tắc một bước trước - một bước sau do pháp luật hiện hành quy định, không đặt chuẩn mới.
4	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 2, câu 1 (trích một phần)	“2. Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm; các nguyên tắc, chế tài xử lý vi phạm …; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, kiểm nghiệm, …”	—	Ngoài phạm vi	Hoàn thiện pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chế tài và cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành với địa phương là thẩm quyền trung ương (mục 7 Chỉ thị giao Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ).
5	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 3, câu 1 (vị trí mục xác định theo thứ tự; trích một phần)	“Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm; …”	Khoản 1 Điều 4; Điều 17; Điều 19; Điều 20	Cụ thể hóa trực tiếp (vế “kiểm tra”)	“Tăng cường” kiểm tra theo hướng nâng hiệu quả, tập trung nguồn lực kiểm tra vào đối tượng có nguy cơ cao hơn; không

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
						nhằm tăng số lượt kiểm tra (khoản 3 Điều 20 đặt trần đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).
6	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 3, câu 1, vế cuối	"… chủ động phòng, chống tiêu cực, lợi ích nhóm trong lĩnh vực an ninh, an toàn thực phẩm."	Khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 9; khoản 5 Điều 15; khoản 2 Điều 11	Phù hợp, không trái	Nhật ký truy vết và cấm can thiệp trái phép vào R, mức ưu tiên (khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 9); thông số chỉ được sửa bằng quyết định quy phạm pháp luật (khoản 5 Điều 15); không công khai đối tượng được lựa chọn (khoản 2 Điều 11).
7	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 3, câu 1, vế giữa và vế "thanh tra, … giám sát"	"… kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm quy định về an ninh, an toàn thực phẩm; …"	Điểm c khoản 3 Điều 4; khoản 5 Điều 20; khoản 3 Điều 21; khoản 5 Điều 24	Ngoài phạm vi	Thanh tra, giám sát chuyên ngành và xử lý vi phạm thực hiện theo pháp luật chuyên ngành (điểm c khoản 3 Điều 4; khoản 5 Điều 20). Dự thảo chỉ quy định việc chuyển thông tin khi có dấu hiệu tội phạm (khoản 3 Điều 21; khoản 5 Điều 24).
8	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 4, câu 2 (trích một phần)	"Kiểm soát an toàn thực phẩm ngay từ yếu tố đầu vào trong sản xuất, kinh doanh; …"	Khoản 2 Điều 2; khoản 5, khoản 6 Điều 3; khoản 1 Điều 27	Phù hợp, không trái	Dự thảo kiểm soát nguy cơ theo quan hệ cung ứng từ sản xuất ban đầu (khoản 2 Điều 2; khoản 5, khoản 6 Điều 3) và thu thập dữ liệu về vật tư đầu vào, tồn dư hóa chất do Sở Nông nghiệp và Môi trường chia sẻ (khoản 1 Điều 27); dự thảo không kiểm soát vật tư đầu vào.
9	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 4, câu 1	"4. Xây dựng các chuỗi giá trị cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng; ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn."	—	Ngoài phạm vi	Dự thảo không điều chỉnh việc phát triển chuỗi giá trị, vùng chuyên canh và tín dụng (mục 4).
10	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 5, câu 3 (vị trí mục xác định theo thứ tự; trích một phần)	"… đổi mới phương thức quản lý, điều hành, phối hợp, bảo đảm khoa học, chặt chẽ, hiệu	Khoản 1 Điều 4; Chương III; khoản 1 Điều 20; khoản 2	Cụ thể hóa trực tiếp	Quản lý theo nguy cơ dựa trên dữ liệu (khoản 1 Điều 4; Chương III); phối hợp kế hoạch để tránh chồng chéo (khoản 1

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
			quả; khắc phục tình trạng chồng chéo, buông lỏng quản lý công tác bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm.”	Điều 31; khoản 2 Điều 22; khoản 2 Điều 19		Điều 20; khoản 2 Điều 31); dùng lại kết quả kiểm tra cùng nội dung trong 12 tháng giữa các cơ quan thuộc Thành phố (khoản 2 Điều 22); lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát ở Mức 4 để hạn chế bỏ sót (khoản 2 Điều 19).
11	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 5, câu 2	“Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các ngành trong bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm.”	Điều 23 đến Điều 31	Phù hợp, không trái	Dự thảo phân định trách nhiệm trong vận hành Hệ thống; chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của từng ngành giữ nguyên theo pháp luật hiện hành.
12	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 5, câu 1 và vế đầu câu 3	“… cần sớm kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước theo hướng thống nhất chỉ một đầu mối thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm từ trung ương tới địa phương.” “Thực hiện phân cấp, phân quyền, …”	—	Ngoài phạm vi	Dự thảo không tổ chức bộ máy, không phân cấp mới.
13	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 6 (trích một phần)	“… kịp thời thông tin … các cơ sở vi phạm, tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh, an toàn thực phẩm tới đoàn viên, hội viên và người dân; …”	Khoản 2, khoản 3 Điều 11	Phù hợp, không trái	Dự thảo là nguồn thông tin chính thức để các tổ chức nêu tại mục 6 phổ biến: công khai cảnh báo sản phẩm, lô sản phẩm, kết quả xử lý theo pháp luật chuyên ngành; công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí (khoản 3 Điều 11). Không công khai R (khoản 2 Điều 11) không trái vế “tiềm ẩn nguy cơ”, vì R là công cụ chọn đối tượng, không phải kết luận (điểm c khoản 3 Điều 4).
14	Chỉ thị số 17-CT/TW (như dòng 1)	Mục 6 (trích một phần)	“6. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, … chủ động, tích cực tuyên truyền, vận động, cung cấp thông tin, dịch vụ	—	Ngoài phạm vi	Chủ thể của mục 6 là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể. Dự thảo không có cơ chế công khai “các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn” (vế đầu); nội

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
			tư vấn, hỗ trợ pháp luật …; kịp thời thông tin các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng cao, …”			dung này không thuộc phạm vi dự thảo.
15	Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Mục III.3, đoạn 2 (trích vế cuối câu)	“… tăng cường công tác quản lý Nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm.”	Điều 1; Điều 4; Chương III, Chương IV	Cụ thể hóa trực tiếp	Chỉ đạo mang tính khái quát; dự thảo là biện pháp quản lý nhà nước cụ thể về an toàn thực phẩm trên địa bàn, góp phần thực hiện chỉ đạo. Chủ thể của Nghị quyết là Thành phố.
16	Nghị quyết số 31-NQ/TW (như dòng 15)	Mục III.5, đoạn 3 (trích một phần)	“Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát quyền lực; quyết liệt cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, …”	Khoản 2 Điều 4; Điều 9; khoản 3 Điều 8; khoản 3 Điều 24	Phù hợp, không trái	Phân quyền truy cập, nhật ký, cấm can thiệp trái phép (Điều 9); lưu lịch sử thay đổi dữ liệu (khoản 3 Điều 8); kết quả phân tích tự động do người có thẩm quyền xem xét (khoản 2 Điều 4); đánh giá định kỳ công cụ phân tích (khoản 3 Điều 24).
17	Nghị quyết số 31-NQ/TW (như dòng 15)	Mục III.6, gạch đầu dòng 1	“Thực hiện có hiệu quả việc phân cấp, phân quyền cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố nhằm tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực: Quản lý đầu tư; tài chính-ngân sách; quản lý đô thị, tài nguyên môi trường; quản lý văn hóa và trật tự xã hội; tổ chức, bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.”	Căn cứ ban hành (điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị)	Phù hợp, không trái	Dự thảo thực hiện thẩm quyền được Luật Phát triển đô thị giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố; an toàn thực phẩm không có trong danh sách lĩnh vực nêu tại đoạn trích nên chỉ xếp mức phù hợp.
18	Nghị quyết số 57-NQ/TW (như dòng 1)	Mục III.3, gạch đầu dòng về dữ liệu, câu cuối. Mục III.5, gạch	“Phát triển mạnh mẽ ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn đối với các ngành, lĩnh vực quan	Khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 4; khoản 3 Điều 24;	Phù hợp, không trái	Công cụ tính R theo công thức k × C × P (Điều 15) là công cụ theo quy tắc; dự thảo không quy định công cụ trí tuệ nhân tạo. Kết

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
		đầu dòng 1, câu 2	trọng." "Xây dựng nền tảng số dùng chung quốc gia, phát triển hệ thống giám sát, điều hành thông minh nhằm tăng cường quản lý công."	khoản 3 Điều 29		quả phân tích tự động phải được người có thẩm quyền xem xét (khoản 2 Điều 4; khoản 4 Điều 20).
19	Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	Phần III, mục 2, đoạn 1, câu 1–2 (trích một phần). Phần III, mục 2, đoạn 2	"… dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm"; … bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm." "Thực hiện nghiêm túc cơ chế tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động; không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thiết kế chính sách và xây dựng pháp luật."	Điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 3, khoản 4 Điều 6; Điều 7; Điều 12; khoản 3 Điều 31	Phù hợp, không trái	Dự thảo không có quy định cấm đối với cơ sở; khoản 3 Điều 6 chỉ nhắc lại nghĩa vụ đã có theo pháp luật, trong trường hợp và thời hạn do pháp luật đó quy định; kết nối dữ liệu tự nguyện (Điều 7); cơ sở được xem dữ liệu đã có kết luận, gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu (khoản 1, khoản 2 Điều 12). Về việc không hiển thị R, mức ưu tiên cho cơ sở (khoản 2 Điều 11; khoản 3 Điều 12): R không phải kết luận (điểm c khoản 3 Điều 4); phương pháp, tiêu chí được công khai (khoản 3 Điều 11); không công khai trước khi có kết luận để bảo vệ chính cơ sở (khoản 1 Điều 11). Về tiếp thu, giải trình được thực hiện trong quy trình soạn thảo, thể hiện tại Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến (tài liệu số 07).
20	Nghị quyết số 66-NQ/TW (như dòng 19)	Phần III, mục 3, đoạn 1, câu 2	"Ưu tiên bảo đảm hiệu quả thi hành pháp luật nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trong các lĩnh vực dân sinh quan trọng khác (an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, an toàn trên không gian mạng...)."	Điều 1; Điều 4; Chương III, Chương IV	Cụ thể hóa trực tiếp	Dự thảo là biện pháp tổ chức thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm (Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Nghị định số 217/2025/NĐ-CP) trên địa bàn, ban hành theo thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị (Luật Phát triển đô thị là căn cứ thẩm quyền, không phải pháp luật được thi hành).

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
21	Nghị quyết số 66-NQ/TW (như dòng 19)	Phần III, mục 3, đoạn 1, câu 1 (trích một phần)	"… thực hiện nhất quán quan điểm người dân và doanh nghiệp được làm những gì luật không cấm."	Điểm b khoản 3 Điều 4	Phù hợp, không trái	Dự thảo không tạo nghĩa vụ mới cho cơ sở.
22	Nghị quyết số 66-NQ/TW (như dòng 19)	Phần III, mục 6, đoạn 1, câu 1	"Ưu tiên nguồn lực xây dựng, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu lớn, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm "đúng, đủ, sạch, sống", liên thông, dễ khai thác, dễ sử dụng, an toàn thông tin và bí mật nhà nước."	Chương II (khoản 1 đến khoản 4 Điều 8)	Phù hợp, không trái	Trọng tâm mục III.6 là cơ sở dữ liệu pháp luật và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; dự thảo cùng hướng ở yêu cầu dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống" thông qua quy định về nguồn, thời điểm, chủ thể, trạng thái xác minh dữ liệu (khoản 1 đến khoản 4 Điều 8).
23	Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân	Phần I, mục 4, câu 1. Phần III, mục 2.1, gạch đầu dòng 2, câu 1	"Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu." "Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp."	Điểm b khoản 3 Điều 4; Điều 6; Điều 7	Phù hợp, không trái	Dự thảo không tạo nghĩa vụ mới cho cơ sở; cơ sở chỉ cung cấp thông tin pháp luật đã buộc lưu giữ; kết nối dữ liệu tự nguyện. Chi phí tuân thủ được đánh giá tại Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (tài liệu số 05).
24	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.1, gạch đầu dòng 2, câu 2 (trích một phần) và câu 3 (trích một phần)	"Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, …" "… thực hiện cắt giảm ít nhất	—	Ngoài phạm vi	Dự thảo không có thủ tục hành chính; mục tiêu cắt giảm thuộc phạm vi rà soát thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
			30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh …”			
25	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.1, gạch đầu dòng 3, câu 1–2 (trích một phần)	“… hiện đại hoá quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu.” “… gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”	Chương II, Chương III, Chương IV	Cụ thể hóa trực tiếp	Nâng hiệu quả hậu kiểm bằng lựa chọn đối tượng theo nguy cơ từ dữ liệu.
26	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.1, gạch đầu dòng 3, câu 2–3 (trích một phần)	“Thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm … Chuyển việc quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang thực hiện công bố điều kiện kinh doanh và hậu kiểm, …”	Điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 16	Ngoài phạm vi	Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm và chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền trung ương. Dự thảo không trái chỉ đạo: không đặt thủ tục cấp phép, chứng nhận, công bố hoặc nghĩa vụ mới.
27	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 1 (trích một phần)	“Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lắp, kéo dài, không cần thiết; bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp, …”	Khoản 3 Điều 20; khoản 2 Điều 22; khoản 1 Điều 20; khoản 2 Điều 31	Cụ thể hóa trực tiếp (một phần)	Đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, việc lựa chọn theo mức ưu tiên không làm phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm đối với một cơ sở (khoản 3 Điều 20); kết quả kiểm tra của cơ quan thuộc Thành phố trong 12 tháng được dùng lại cho cùng nội dung (khoản 2 Điều 22); kế hoạch được phối hợp để tránh chồng chéo (khoản 1 Điều 20; khoản 2 Điều 31). Giới hạn: trần chỉ áp dụng cho kiểm tra theo kế hoạch, không bao gồm thanh tra (khoản 5 Điều 20). Đối tượng của dự thảo là “cơ sở”, gồm cả hộ kinh doanh, rộng hơn “doanh nghiệp”. Nguyên văn Nghị quyết là “mỗi năm 1 lần”.
28	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Như dòng 27	“… bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh	Khoản 3 Điều 20 (câu 1);	Phù hợp, không	Tần suất kiểm tra lĩnh vực nông nghiệp do Bộ quản lý ngành quy

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
			tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp, …" (lĩnh vực nông nghiệp)	khoản 6 Điều 4	trái	định (khoản 2 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm); điểm c khoản 4 Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (sửa đổi bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT) đã quy định tần suất "không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất …"; dự thảo dẫn chiếu tần suất của Bộ, không đặt tần suất riêng.
29	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Như dòng 27	Như dòng 28 (lĩnh vực Công Thương)	Khoản 3 Điều 20 (câu 1); khoản 6 Điều 4	Chưa cụ thể hóa	Tần suất kiểm tra lĩnh vực Công Thương do Bộ quản lý ngành quy định (khoản 2 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm); Thông tư số 56/2025/TT-BCT không quy định tần suất, thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Cấp Quy định không đặt tần suất riêng (lý do thẩm quyền).
30	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 1, về ngoại lệ	"… trừ trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm; …"	Khoản 1 Điều 21; khoản 1, khoản 4 Mục III Phụ lục	Chưa cụ thể hóa	Kiểm tra tiếp theo trong năm chỉ áp dụng cho đối tượng Mức 1 theo các căn cứ của khoản 1 Điều 21, được xây dựng theo khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, gồm cả sự cố, dấu hiệu bất thường, chỉ đạo, yêu cầu, đề nghị và cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền; các căn cứ này rộng hơn ngoại lệ "có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm". Cấp Thành phố không thu hẹp được căn cứ kiểm tra do Chính phủ quy định; mục đích là kiểm soát nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng (Mục III Phụ lục). Không đề xuất sửa dự thảo; giải trình tại Tờ trình mục I.1.a.
31	Nghị quyết số 68-	Phần III,	"… xử lý nghiêm	Điều 9;	Ngoài	Dự thảo chỉ có biện

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
	NQ/TW (như dòng 23)	mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 1, về cuối	các hành vi lạm dụng thanh tra, kiểm tra để nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp.”	khoản 4 Điều 12	phạm vi	pháp phòng ngừa: nhật ký, cấm can thiệp trái phép (Điều 9) và quyền khiếu nại, tố cáo (khoản 4 Điều 12).
32	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 2	“Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật.”	Điều 5; Điều 17; khoản 1 Điều 19; Mục I.3, Mục III Phụ lục	Cụ thể hóa trực tiếp (một phần)	Hệ thống dữ liệu và công cụ phân tích phát hiện chỉ báo bất thường, xác định R và các trường hợp cảnh báo bắt buộc (Điều 5; Điều 17; Mục III Phụ lục). Đối tượng cảnh báo là nguy cơ về an toàn thực phẩm, trong đó có yếu tố tình hình chấp hành pháp luật của cơ sở (khoản 1 Điều 19; Mục I.3, khoản 3 Mục III Phụ lục), không phải nguy cơ vi phạm pháp luật nói chung. Dự thảo không quy định công cụ trí tuệ nhân tạo (thống nhất với dòng 18).
33	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 3	“Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.”	Khoản 4 Điều 20; khoản 3 Điều 21; khoản 1 Điều 22	Cụ thể hóa trực tiếp	Kế hoạch, kết quả kiểm tra và việc chuyển thông tin được thực hiện trên Hệ thống.
34	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 4 (trích một phần)	“Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, …”	Khoản 6 Điều 4	Chưa cụ thể hóa	Quy định không đặt hình thức kiểm tra trực tuyến, từ xa; hình thức, trình tự kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và quy định của Bộ quản lý ngành (khoản 6 Điều 4).
35	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 4, về cuối	“… giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp.”	Khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 19	Phù hợp, không trái	Dùng lại kết quả kiểm tra (khoản 2 Điều 22); không mở rộng kiểm tra ra toàn chuỗi cung ứng khi đã đủ căn cứ khoanh vùng (khoản 3 Điều 19).
36	Nghị quyết số 68-NQ/TW (như dòng 23)	Phần III, mục 2.2, gạch đầu dòng 3, câu 5	“Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật.”	Khoản 2 Điều 19; khoản 3 Điều 20	Chưa cụ thể hóa	Chưa cụ thể hóa do chưa có tiêu chí “tuân thủ tốt” được cơ quan có thẩm quyền ban hành (khoản 6 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP); dự thảo không đặt tiêu

STT	Văn kiện (số, ngày, cơ quan, trích yếu)	Vị trí đoạn	Nội dung chỉ đạo (trích nguyên văn)	Điều, khoản dự thảo	Mức độ	Lý do, giải trình
						chí. Cơ sở Mức 4 (R thấp) vẫn có thể được lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát (khoản 2 Điều 19); R thấp không đồng nghĩa với "tuân thủ tốt". Lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát nhằm hạn chế bỏ sót; đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, lượt kiểm tra này vẫn nằm trong trần 01 lần kiểm tra theo kế hoạch/năm (khoản 3 Điều 20); dự thảo chưa giới hạn tỷ lệ chọn ngẫu nhiên. Kiến nghị: khi có tiêu chí, rà soát, sửa đổi Quy định để đưa cơ sở đáp ứng tiêu chí ra khỏi diện lựa chọn ngẫu nhiên (mục III.5 Báo cáo).
	Tổng hợp		Tổng số vế đã đánh giá: 36 (dòng 1 đến dòng 36)		Cụ thể hóa trực tiếp: 9 (trong đó 02 vế một phần) Phù hợp, không trái: 15 Ngoài phạm vi: 8 Chưa cụ thể hóa: 4	Cụ thể hóa trực tiếp: dòng 1, 5, 10, 15, 20, 25, 27, 32, 33. Phù hợp, không trái: dòng 2, 3, 6, 8, 11, 13, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 28, 35. Ngoài phạm vi: dòng 4, 7, 9, 12, 14, 24, 26, 31. Chưa cụ thể hóa: dòng 29, 30, 34, 36. Không phát hiện điều, khoản nào của dự thảo trái các văn kiện tại bảng này. Nhóm dữ liệu, liên thông (dòng 1, 2) đếm một lần cho mỗi vế.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Toàn bộ dự thảo (thẩm quyền, loại văn bản); căn cứ ban hành Quyết định	Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16: điểm c khoản 2 Điều 29; khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 7. Luật số 64/2025/QH15 (sửa đổi bởi Luật số 87/2025/QH15): khoản 11 Điều 4; khoản 2 Điều 21	Hợp pháp về thẩm quyền: Quyết định là văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị; hình thức quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đúng. Điểm c giao thẩm quyền "Tổ chức, vận hành", khác điểm a, điểm b giao thẩm quyền "Quy	Giữ; căn cứ ban hành viện dẫn đúng điểm c khoản 2 Điều 29

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		định”	
Toàn bộ dự thảo (quan hệ với Luật An toàn thực phẩm; Điều 4 khoản 6)	Luật số 18/2026/QH16: khoản 1, khoản 2 Điều 5	Khoản 1 Điều 5 chỉ áp dụng khi có quy định khác nhau giữa Luật Phát triển đô thị và luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề (trừ khoản 3 và lĩnh vực quốc phòng, an ninh). Khoản 5 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm và điểm c khoản 2 Điều 29 giao hai việc khác nhau cho hai chủ thể, không phát sinh trường hợp này. Dự thảo không viện dẫn khoản 1 Điều 5 để loại trừ quy định của Bộ; khoản 6 Điều 4 dự thảo giữ nguyên thẩm quyền, trình tự kiểm tra theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và quy định của Bộ	Giữ
Toàn bộ dự thảo (trình tự xây dựng)	Luật số 18/2026/QH16: khoản 4 Điều 7. Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND: Điều 6 đến Điều 9	Mọi nội dung quy định khác (A) hoặc chưa có quy định (B) của Chính phủ, Bộ phải được đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý; phải tham vấn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, lấy ý kiến đối tượng chịu tác động trực tiếp, đăng tải hồ sơ; không áp dụng trình tự rút gọn	Tờ trình mục I.3 liệt kê đích danh nội dung (A), (B); tham vấn Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; gửi dự thảo đến Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) để lấy ý kiến về việc thông báo theo các điều ước quốc tế có liên quan
Tên văn bản; Điều 1 dự thảo Quy định	Luật số 18/2026/QH16: điểm a, điểm c khoản 2 Điều 29	Cụm “và giám sát” không có trong điểm c, trùng nội hàm “giám sát” của điểm a	Đã bỏ khỏi tên gọi và các điều
Khoản 4 Điều 24; khoản 1 Điều 35; khoản 5 Điều 15; khoản 3 Điều 16 dự thảo Quy	Luật số 18/2026/QH16: điểm b, điểm c khoản 4 Điều 57; điểm đ khoản 3 Điều 57; điểm d khoản 1 Điều 57 (cả đoạn 2). Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: điểm a khoản 2 Điều 7	Phù hợp: báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trong 07 ngày; đánh giá hiệu quả sau 01 năm thi hành; thông số quy phạm chỉ sửa bằng quyết định quy phạm pháp luật; danh sách nhóm thực phẩm ưu tiên nằm trong kế hoạch	Giữ

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
định		kiểm tra chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo thẩm quyền tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, không phải phân cấp thẩm quyền theo Luật Phát triển đô thị	
Điều 25 dự thảo Quy định (Công an Thành phố); dự thảo không có chế tài	Luật số 18/2026/QH16: khoản 3 Điều 7; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 29	Không điều chỉnh lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Công an Thành phố chỉ phối hợp; chế tài và cơ chế đầu tư, phát triển cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân Thành phố, dự thảo không quy định	Giữ
Điều 23, Điều 24 dự thảo Quy định (Sở An toàn thực phẩm là đầu mối)	Luật số 18/2026/QH16: khoản 4 Điều 63; khoản 3 Điều 64; điểm c khoản 1 Điều 6	Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực từ 01/4/2027; tổ chức bộ máy đã thực hiện tiếp tục được thực hiện cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mới; không làm gián đoạn vai trò của Sở	Giữ
Khoản 3 Điều 3; khoản 1, khoản 3 Điều 4; Điều 14, Điều 15 dự thảo Quy định	Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12: khoản 4 Điều 3; Điều 50; Điều 51	Quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở phân tích nguy cơ (khoản 4 Điều 3). Phân tích nguy cơ (đánh giá, quản lý, truyền thông) do Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (kế thừa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Bộ Công Thương tổ chức (Điều 51). Kết quả xác định R chỉ là công cụ xếp thứ tự ưu tiên kiểm tra, không thay thế phân tích nguy cơ, phân loại sản phẩm của Bộ (khoản 3 Điều 4 dự thảo) — phù hợp	Giữ câu loại trừ tại khoản 3 Điều 4
Khoản 3 Điều 6; Điều 13; khoản 1 Điều 32 dự thảo Quy định	Luật An toàn thực phẩm: khoản 1 Điều 54	Cơ sở truy xuất đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu hoặc khi tự phát hiện; dự thảo không đặt thêm trường hợp phải cung cấp dữ liệu	Giữ
Khoản 6 Điều 4; Điều	Luật An toàn thực phẩm: khoản 2, khoản 5 Điều 68	Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm cấp tỉnh kiểm	Giữ

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
20; Điều 23 dự thảo Quy định		tra "theo quy định của Bộ quản lý ngành và sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"; Bộ trưởng quy định cụ thể hoạt động kiểm tra. Khoản 6 Điều 4 dự thảo dẫn chiếu đủ hai vế	
Điều 11; Điều 12 dự thảo Quy định	Luật An toàn thực phẩm: điểm a, điểm b khoản 4 Điều 68	Khoản 1 Điều 11 dự thảo thể hiện đúng điểm b khoản 4 Điều 68 (bảo vệ bí mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận). Khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 12 (không công khai, không hiển thị R, mức ưu tiên, việc được chọn vào kế hoạch, chỉ báo chưa xác minh) là lựa chọn chính sách của dự thảo theo mục đích, thuộc loại (B), không phải hệ quả văn nghĩa của điểm b; yêu cầu công khai, minh bạch tại điểm a được bảo đảm bằng công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí (khoản 3 Điều 11)	Giữ; thuyết minh tại Tờ trình là nội dung (B)
Khoản 1 Điều 20 dự thảo Quy định (kế hoạch kiểm tra)	Luật An toàn thực phẩm: điểm a khoản 2 Điều 69. Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: điểm a khoản 2 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 11. Thông tư số 17/2026/TT-BYT: khoản 3, khoản 4 Điều 4	Kế hoạch kiểm tra hằng năm (Luật) và kế hoạch kiểm tra chuyên đề (Nghị định) thi hành được đồng thời, không còn xung đột thực chất. Kế hoạch chuyên đề do người đứng đầu cơ quan chuyên môn xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt, gửi Thanh tra tỉnh, thành phố; kế hoạch chuyên đề lĩnh vực y tế gửi thêm Thanh tra Chính phủ (khoản 2 Điều 20 dự thảo)	Giữ
Điều 12 khoản 4 dự thảo Quy định (khiếu nại, tố cáo)	Luật An toàn thực phẩm: điểm d khoản 1 Điều 69	Quyền khiếu nại, tố cáo quyết định của đoàn kiểm tra, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra giữ nguyên theo pháp luật	Giữ
Điều 21; Mục III Phụ lục dự thảo Quy định (Mức 1, kiểm tra	Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: Điều 6; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11	Mức 1 không tự động làm phát sinh quyết định kiểm tra; quyết định do người có thẩm quyền theo Điều 6 ban hành, căn cứ điểm a (dấu hiệu vi phạm, sự cố,	Giữ

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
không theo kế hoạch)		sự kiện, dấu hiệu bất thường theo pháp luật chuyên ngành) hoặc điểm b (chỉ đạo, yêu cầu, bao gồm trường hợp có cảnh báo trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế) khoản 2 Điều 11 — phù hợp	
Khoản 2 Điều 22; khoản 5 Điều 4 dự thảo Quy định	Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: khoản 2, khoản 5 Điều 4	Sử dụng lại kết quả kiểm tra đã cập nhật trong 12 tháng phù hợp nguyên tắc không chồng chéo, trùng lặp và ưu tiên kiểm tra từ xa dựa trên dữ liệu điện tử; loại (B), chỉ ràng buộc cơ quan thuộc Thành phố	Giữ
Dự thảo không đặt tiêu chí "tuân thủ tốt"; khoản 3 Điều 7 dự thảo Quy định	Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: khoản 6 Điều 4	Khoản 6 Điều 4 là nguyên tắc miễn kiểm tra thực tế đối với chủ thể tuân thủ tốt; chưa có tiêu chí "tuân thủ tốt" được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Dự thảo không đặt tiêu chí; việc tham gia kết nối tự nguyện không phải yếu tố xác định R, mức ưu tiên nên không tạo tiêu chí "tuân thủ tốt" gián tiếp	Giữ
Khoản 1 Điều 19 dự thảo Quy định	Thông tư số 17/2026/TT-BYT: khoản 1 Điều 4	Kế hoạch kiểm tra chuyên đề lĩnh vực y tế phải căn cứ yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật; dự thảo xác định R, nhóm thực phẩm ưu tiên, mức ưu tiên là công cụ thực hiện hai căn cứ này, không thay thế — phù hợp (lĩnh vực y tế). Lĩnh vực nông nghiệp: kế hoạch kiểm tra hằng năm xây dựng căn cứ "yêu cầu quản lý, đánh giá tình hình tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, diễn biến sự cố an toàn thực phẩm, kết quả giám sát an toàn thực phẩm, kết quả thanh tra, kiểm tra kỳ trước và chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên" (điểm a khoản 4 Điều 17 Thông tư số	Giữ

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		38/2018/TT-BNNPTNT, sửa đổi bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT). Lĩnh vực Công Thương: kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có) tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định (khoản 3 Điều 5 Thông tư số 56/2025/TT-BCT)	
Khoản 1 Điều 22 dự thảo Quy định (cập nhật kết quả trong 03 ngày làm việc (*))	Thông tư số 17/2026/TT-BYT: khoản 2, khoản 3 Điều 10	Là nghĩa vụ nội bộ của cơ quan thuộc Thành phố, tính từ ngày ban hành văn bản xác định kết quả cuối cùng; không thay đổi các thời hạn tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 17/2026/TT-BYT; loại (B). Thời hạn 03 ngày làm việc là thông số ban đầu, được đánh giá, hiệu chỉnh sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định)	Đánh giá sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo)
Khoản 3 Điều 20 dự thảo Quy định (tần suất)	Thông tư số 48/2015/TT-BYT: khoản 3 Điều 7 (sửa đổi bởi khoản 6 Điều 5 Thông tư số 17/2023/TT-BYT). Thông tư số 17/2026/TT-BYT: khoản 2 Điều 13. Luật An toàn thực phẩm: khoản 5 Điều 68	Dự thảo không đặt tần suất riêng; đối với cơ sở thuộc Bộ Y tế, mức ưu tiên không làm phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch/năm/cơ sở; lần tiếp theo chỉ theo Điều 21 dự thảo — loại (C) với điều kiện này. Ngoại lệ tại khoản 3 Điều 7 dẫn chiếu Điều 8 đã hết hiệu lực từ 01/6/2026. Lĩnh vực nông nghiệp, Công Thương: xem hai dòng tiếp theo	Giữ
Khoản 3 Điều 20; khoản 6 Điều 4 dự thảo Quy định (tần suất, quy trình kiểm tra lĩnh vực nông nghiệp)	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT (hiệu lực từ 15/01/2025): Điều 17 — điểm a khoản 4 (kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt); điểm c khoản 4 ("Tần suất kiểm tra: không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại khoản 5 Điều này"); khoản 5 (ba trường hợp kiểm tra đột xuất)	Còn hiệu lực (đã được sửa đổi bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT, Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT; Điều 9 cũ về tần suất theo xếp loại đã bị bãi bỏ). Khoản 3 Điều 20 dự thảo dẫn chiếu tần suất kiểm tra theo quy định của Bộ quản lý ngành, không đặt tần suất riêng — phù hợp	Giữ

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Khoản 3 Điều 20; khoản 6 Điều 4 dự thảo Quy định (tần suất, quy trình kiểm tra lĩnh vực Công Thương)	Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 (hiệu lực từ 28/11/2025): khoản 1 Điều 1 (quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương theo điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP); khoản 3 Điều 5 (kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có) tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định); khoản 2 Điều 6 (căn cứ ban hành quyết định kiểm tra theo khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP)	Còn hiệu lực. Thông tư không quy định tần suất kiểm tra; tần suất, căn cứ kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Khoản 3 Điều 20 dự thảo dẫn chiếu tần suất kiểm tra theo quy định của Bộ quản lý ngành, không đặt tần suất riêng — phù hợp	Giữ
Khoản 3 Điều 6; khoản 1 Điều 32 dự thảo Quy định (nghĩa vụ dữ liệu của cơ sở)	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (tiếp tục áp dụng do Nghị định số 46/2026/NĐ-CP bị tạm ngưng hiệu lực theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP): Điều 35. Thông tư số 25/2019/TT-BYT: khoản 2, khoản 3 Điều 7	Khoản 1 Điều 35 là nghĩa vụ lưu trữ thông tin nhà sản xuất, cung cấp và khách hàng; khoản 2 giao Bộ trưởng quy định cụ thể. Dự thảo chỉ yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật đã buộc lưu giữ, đúng trường hợp và thời hạn pháp luật quy định; không đặt nghĩa vụ khai báo thường xuyên — loại (C)	Giữ
Khoản 4 Mục III Phụ lục; điểm b khoản 1 Điều 21 dự thảo Quy định (cảnh báo của cơ quan nước ngoài, tổ chức quốc tế)	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP: điểm c khoản 3 Điều 17	Điểm c khoản 3 Điều 17 là phương thức kiểm tra chặt đối với lô hàng, mặt hàng nhập khẩu. Dự thảo không áp dụng biện pháp tại khâu nhập khẩu; cảnh báo chỉ kích hoạt Mức 1 khi xác định sản phẩm, cơ sở có mặt hoặc có quan hệ cung ứng trên địa bàn và đi qua căn cứ điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP — loại (B), tương đồng cách tiếp cận	Giữ
Khoản 4 Điều 3; Điều 15; Mục I Phụ lục dự thảo Quy định	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP: khoản 3 Điều 4; điểm b khoản 3 Điều 5; khoản 5 Điều 5; Phụ lục VI mục III ("Mỗi một sản phẩm, hàng hóa có một hệ số tác động 'k' duy nhất")	Loại (A) — quy định khác văn bản của Chính phủ (khoản 1 Điều 7 Luật Phát triển đô thị): R và k xác định cho từng mối nguy gắn với cơ sở, quan hệ cung ứng; bảng k bổ sung tiêu chí phạm vi phân phối,	Đánh giá theo khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị; tham vấn Bộ Khoa học và Công nghệ; báo cáo Chính phủ nội dung vận dụng; căn cứ ban hành Quyết định có Nghị định số 37/2026/NĐ-CP

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		khả năng khoanh vùng, thu hồi tại mức 0,8; tiêu chí cảnh báo ở mức 0 và mức 0,8 áp dụng như nhau cho cảnh báo còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế liên quan (bảng hệ số k tại mục III.3 Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP chỉ nêu cảnh báo, khuyến cáo của tổ chức quốc tế); mức 0,5 bỏ yếu tố "xuyên biên giới", giữ "chuỗi cung ứng phức tạp hoặc khó minh bạch thông tin toàn chuỗi". Khoản 3 Điều 4 Nghị định giao bộ quản lý ngành quy định yêu cầu đặc thù trong phương pháp. Khoản 4 Mục II Phụ lục (trạng thái D xác định theo cùng tiêu chí đối với dữ liệu của thực phẩm trong nước và nhập khẩu) là nội dung bổ sung trong phạm vi tổ chức, vận hành Hệ thống (Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP không quy định trạng thái độ tin cậy dữ liệu)	
Điều 16 dự thảo Quy định (nhóm thực phẩm ưu tiên)	Nghị định số 37/2026/NĐ-CP: khoản 2 Điều 5; Phụ lục VI mục III (tiêu chí mức k = 0,8: "Cảnh báo, khuyến cáo từ các tổ chức quốc tế liên quan"; "Ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm dễ bị tổn thương...")	Xếp (A) — ranh giới: tiêu chí tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 16 có nội dung gần với tiêu chí mức k = 0,8 Phụ lục VI. Ranh giới được xác lập bằng hệ quả pháp lý: nhóm ưu tiên chỉ dùng để lựa chọn, sắp xếp đối tượng trong kế hoạch kiểm tra, không làm phát sinh yêu cầu công bố, quy chuẩn, truy xuất bắt buộc, kiểm tra nhập khẩu hay nghĩa vụ nào của cơ sở (khoản 2 Điều 16); không thay Danh mục của Bộ (điểm a khoản 1 Điều 16 chỉ dùng Danh mục đã có hiệu lực)	Nêu đích danh khi tham vấn Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ; báo cáo theo điểm b, điểm c khoản 4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị
Khoản 3	Nghị định số 37/2026/NĐ-	Kết nối Cổng thông tin	Giữ

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 13; khoản 2 Điều 32 dự thảo Quy định	CP: khoản 5, khoản 6 Điều 22; khoản 8 Điều 23; khoản 2 Điều 26	truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia chỉ khi thuộc diện rủi ro cao bắt buộc truy xuất hoặc tự nguyện; việc kết nối với Hệ thống của Thành phố không làm phát sinh nghĩa vụ kết nối Cổng quốc gia — loại (C)	
Khoản 3, khoản 4 Điều 4; điểm a khoản 1 Điều 16 dự thảo Quy định	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sửa đổi bởi Luật số 78/2025/QH15): Điều 4; điểm a, điểm đ khoản 4 Điều 5	Luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng luật đó và nguyên tắc tại điểm a, b, đ khoản 4 Điều 5 (không phân biệt đối xử về xuất xứ và chủ thể, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết, tương xứng mức độ rủi ro). Dự thảo không tự phân loại mức độ rủi ro sản phẩm thay Bộ; chỉ sử dụng Danh mục của Bộ khi đã ban hành, có hiệu lực; áp dụng thống nhất tiêu chí với thực phẩm trong nước và nhập khẩu — phù hợp	Giữ
Điều 9; Điều 10 dự thảo Quy định	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15: điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 19; Điều 26	Khoản 1 Điều 10 dự thảo thể hiện đủ bốn yếu tố của cơ chế giám sát tại điểm a đến điểm d khoản 2 Điều 19; khoản 2 Điều 10 dự thảo giới hạn chia sẻ thông tin sức khỏe, không cung cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm ngoài trường hợp pháp luật cho phép — phù hợp Điều 26.	Giữ
Khoản 1, khoản 2 Điều 6; khoản 5 Điều 4; Điều 26 đến Điều 31 dự thảo Quy định	Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15: khoản 1, khoản 2 Điều 17	Sở An toàn thực phẩm điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố; dữ liệu của cơ quan trung ương được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận; dự thảo không đặt nghĩa vụ cho cơ quan trung ương — phù hợp	Giữ
Khoản 2 Điều 12; Điều 7 dự thảo Quy	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP: khoản 1 Điều 3	Cơ chế gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu không có thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, thời hạn trả lời, văn	Nêu kết luận tại Bản đánh giá thủ tục hành chính (Mẫu 06)

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
định (gửi ý kiến, kết nối tự nguyện)		bản kết quả; Hệ thống không hiển thị R, mức ưu tiên, việc được chọn vào kế hoạch (khoản 3 Điều 12) → không phải thủ tục hành chính	
Khoản 1 Điều 5 dự thảo Quy định (dữ liệu giấy chứng nhận, hồ sơ công bố sản phẩm)	Nghị định số 148/2025/NĐ-CP: Điều 25 đến Điều 31; khoản 3 Điều 34. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP: khoản 8, khoản 9 Điều 40	Nghị định số 148/2025/NĐ-CP phân cấp cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được giao một số thủ tục (CFS cho thực phẩm xuất khẩu thuộc Bộ Y tế; đăng ký nội dung quảng cáo, đăng ký bản công bố đối với một số nhóm; Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất thuộc Bộ Y tế; chỉ định cơ sở kiểm nghiệm; giấy chứng nhận xuất khẩu; chỉ định cơ quan kiểm tra nhập khẩu); hết hiệu lực từ 01/3/2027, trừ trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 34. Dự thảo chỉ sử dụng dữ liệu của các thủ tục này, không xác lập thẩm quyền cấp, ghi chung "giấy chứng nhận, hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định"; một phần nguồn dữ liệu còn có căn cứ tại khoản 8, khoản 9 Điều 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP	Giữ; đánh giá tác động tại Báo cáo đánh giá tác động của chính sách

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo

Trích dẫn tiếng Anh là nguyên văn điều ước; phần tiếng Việt nêu nội dung tương ứng.

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Toàn bộ dự thảo	Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 (sửa đổi bởi Luật số 137/2025/QH15, không sửa Điều 6): khoản 1 Điều 6. Luật số 18/2026/QH16: khoản 1 Điều 3	Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng điều ước quốc tế, trừ Hiến pháp; việc	Rà soát các điều ước tại các dòng dưới

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		thực hiện thẩm quyền được phân quyền không trái điều ước quốc tế	
Toàn bộ dự thảo	Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam (WT/L/662) đoạn 2; Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO (WT/ACC/VNM/48) đoạn 328; Hiệp định SPS Điều 13	Việt Nam áp dụng Hiệp định SPS từ ngày 11/01/2007, không có thời gian chuyển tiếp; thành viên chịu trách nhiệm đầy đủ về việc tuân thủ Hiệp định, kể cả đối với biện pháp của chính quyền địa phương ("Members are fully responsible under this Agreement for the observance of all obligations set forth herein")	Rà soát theo Hiệp định SPS
Phạm vi (Điều 1; Chương III, Chương IV dự thảo Quy định)	Hiệp định SPS khoản 1 Điều 1; điểm b khoản 1 Phụ lục A và câu cuối khoản 1 Phụ lục A ("testing, inspection, certification and approval procedures"; "sampling procedures and methods of risk assessment"); chú thích 7 Phụ lục C	Dự thảo quy định phương pháp đánh giá nguy cơ, lựa chọn đối tượng kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm nhằm bảo vệ sức khỏe con người khỏi rủi ro từ phụ gia, chất ô nhiễm, độc tố, sinh vật gây bệnh trong thực phẩm; có thể ảnh hưởng gián tiếp đến thương mại quốc tế → được rà soát như biện pháp SPS	Áp dụng các yêu cầu của Hiệp định SPS
Khoản 4 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 15; điểm d khoản 1 Điều 16; điểm b khoản 1 Điều 21; Mục I.2, khoản 4 Mục II, khoản 4 Mục III Phụ lục	Hiệp định SPS khoản 3 Điều 2; điểm a, điểm g khoản 1 Phụ lục C ("in no less favourable manner for imported products than for like domestic products")	Tiêu chí áp dụng thống nhất đối với thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu đang lưu thông trên địa bàn: cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế được xử lý cùng tiêu chí (kể cả trong bảng hệ số k); không sử dụng yếu tố xuyên biên giới làm tiêu chí riêng; trạng thái D xác định theo cùng tiêu chí, dữ liệu phát sinh ngoài địa bàn không phải căn cứ xác định D2, D3; không đặt yêu cầu, thủ tục tại khâu nhập khẩu	Đã điều chỉnh dự thảo (điểm b khoản 1 Điều 15; Mục I.2, khoản 4 Mục II Phụ lục)
Điều 15; Điều 16; Điều 35; Phụ lục dự thảo Quy định	Hiệp định SPS khoản 2 Điều 2; khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 5 và chú thích 3; khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 3 Phụ lục A; Codex CXG 82-2013	Phương pháp xác định R xây dựng trên cơ sở phân tích nguy cơ (khoản 4 Điều 3, Điều 50 Luật An toàn thực phẩm) và Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP; cùng định hướng kiểm soát dựa trên nguy cơ, ưu tiên nguồn lực của Codex (CXG 82-2013); chỉ dùng để xếp thứ tự lựa chọn đối tượng kiểm tra, không đặt yêu cầu đối với sản phẩm; các thông số đánh dấu (*) là thông số ban	Đánh giá, hiệu chỉnh thông số đánh dấu (*) sau 01 năm thi hành

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		đầu, được đánh giá, hiệu chỉnh trên cơ sở dữ liệu thực tế sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35); thang giá trị C, k, P, công thức và ngưỡng phân loại R chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (khoản 5 Điều 15)	
Khoản 6 Điều 4; Điều 11; Điều 12; Điều 21; Điều 22 dự thảo Quy định	Hiệp định SPS Điều 8; điểm a, c, d, f, i khoản 1 và khoản 3 Phụ lục C ("Nothing in this Agreement shall prevent Members from carrying out reasonable inspection within their own territories")	Thủ tục kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; dự thảo không đặt phí, thời hạn xử lý hay nghĩa vụ cung cấp thông tin mới đối với cơ sở (nghĩa vụ tại khoản 3 Điều 6, Điều 32 dẫn chiếu pháp luật hiện hành); bảo mật thông tin áp dụng như nhau (Điều 11); cơ sở được gửi ý kiến, kiến nghị (khoản 2, khoản 4 Điều 12)	Giữ
Toàn bộ dự thảo	Hiệp định TBT khoản 1.5 Điều 1 ("The provisions of this Agreement do not apply to sanitary and phytosanitary measures as defined in Annex A of the Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures"); Phụ lục 1	Dự thảo là biện pháp SPS, không quy định đặc tính sản phẩm, ghi nhãn → Hiệp định TBT không áp dụng	Không áp dụng
Toàn bộ dự thảo; Điều 2 dự thảo Quyết định	Hiệp định SPS Điều 7; khoản 1, 2, 3, 5, 10, điểm b khoản 11 Phụ lục B; Hiệp định CPTPP (Chương 7 Hiệp định TPP được dẫn chiếu) khoản 3, 4, 12 Điều 7.13	Quyết định là văn bản áp dụng chung, có thể thuộc trường hợp phải thông báo dự thảo (tối thiểu 60 ngày góp ý); việc thông báo do cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện; dự thảo công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí (khoản 3 Điều 11), không công khai R, mức ưu tiên của từng cơ sở (khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 11 Phụ lục B)	Gửi Văn phòng SPS Việt Nam trong đợt tham vấn; trình ký sau khi hoàn thành thủ tục thông báo (nếu có); xác định ngày hiệu lực bảo đảm khoảng thời gian hợp lý

Kết luận: qua rà soát Hiệp định SPS, Chương 7 Hiệp định CPTPP và Hiệp định TBT, chưa phát hiện nội dung của dự thảo trái với các điều ước nêu trên; việc xác định nghĩa vụ thông báo theo Hiệp định SPS và các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên được thực hiện qua Văn phòng SPS Việt Nam trong đợt tham vấn.